

Số: /BC-HCC

Nghệ An, ngày tháng 3 năm 2026

## BÁO CÁO

### Hoạt động Quý I năm 2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An

(Từ ngày 15/12/2025 - 14/3/2026)

Thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Quyết định số 3436/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (sau đây gọi tắt là Trung tâm) báo cáo kết quả hoạt động Quý I năm 2026 như sau:

#### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

##### 1. Kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong Quý I năm 2026: 47.479 hồ sơ.
  - Số hồ sơ kỳ trước chuyển sang: 2.034 hồ sơ.
  - Số hồ sơ đã, đang giải quyết đúng hạn, trước hạn: 47.382 hồ sơ, chiếm 99,8%.
  - Số hồ sơ đã, đang giải quyết quá hạn: 97 hồ sơ, chiếm 0,2%.
  - Hồ sơ trả lại/Rút: 347 hồ sơ.
  - Hồ sơ chờ bổ sung: 329 hồ sơ.
  - Số hồ sơ nộp trực tuyến: 40.411 hồ sơ, đạt 88,92%;
  - Số lượt sử dụng dịch vụ bưu chính công ích: 5.781 lượt bao gồm dịch vụ nộp và trả kết quả tại nhà.
  - Hồ sơ của các thủ tục liên thông thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh): 38 hồ sơ. Trong đó:
    - + Đã có kết quả giải quyết: 16 hồ sơ.
    - + Chưa có kết quả: 25 hồ sơ.
- \* Thống kê số liệu tình hình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ được tiếp nhận, xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, cụ thể như sau:

TT	Đơn vị	Tiếp nhận				Đã xử lý			Đang xử lý		Chờ bổ sung	Trả lại, Rút
		Tổng số	Kỳ trước	Trong kỳ		Trước hạn, Đúng hạn	Quá hạn	Tỷ lệ trước hạn, đúng hạn	Trong hạn	Quá hạn		
				Trực tiếp	Trực tuyến							
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	105	18	5	82	86	5	90,48	0	5	0	9
2	Sở Công Thương	1210	51	71	1088	1176	0	100	28	0	0	6
3	Sở Ngoại vụ	3	0	0	3	1	0	100	1	0	0	1
4	Sở Tư Pháp	89	12	8	69	74	1	98,88	6	0	3	5
5	Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An	593	30	119	444	504	0	100	81	0	8	0
6	Sở Tài chính	178	93	56	29	83	2	97,19	16	3	42	32
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	220	9	1	210	193	0	100	12	0	0	15
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1088	214	53	821	892	1	99,91	89	0	61	45
9	Sở Nội vụ	838	156	218	464	776	7	99,16	34	0	0	21
10	Sở Y tế	977	363	1	613	900	32	96,72	9	0	5	31
11	Sở Xây dựng	1112	100	83	929	1072	1	99,91	4	0	3	32

TT	Đơn vị	Tiếp nhận				Đã xử lý			Đang xử lý		Chờ bổ sung	Trả lại, Rút
		Tổng số	Kỳ trước	Trong kỳ		Trước hạn, Đúng hạn	Quá hạn	Tỷ lệ trước hạn, đúng hạn	Trong hạn	Quá hạn		
				Trực tiếp	Trực tuyến							
12	Sở Khoa học và Công nghệ	113	11	0	102	42	1	99,12	63	0	2	5
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2	2	0	0	2	0	100	0	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6528</b>	<b>1059</b>	<b>615</b>	<b>4854</b>	<b>5801</b>	<b>50</b>	<b>99,11</b>	<b>343</b>	<b>8</b>	<b>124</b>	<b>202</b>

\* Thống kê số liệu tình hình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ được tiếp nhận, xử lý trên các hệ thống Bộ, ngành, cụ thể như sau:

TT	Đơn vị	Tiếp nhận				Đã xử lý			Đang xử lý		Chờ bổ sung	Trả lại, Rút
		Tổng số	Kỳ trước	Trong kỳ		Trước hạn, Đúng hạn	Quá hạn	Tỷ lệ trước hạn, đúng hạn	Tron g hạn	Quá hạn		
				Trực tiếp	Trực tuyến							
1	Sở Tài chính	6016	0	0	6016	5725	0	100	291	0	0	0
2	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	29491	975	4113	24403	28554	0	100	937	0	0	0
3	Công ty Điện lực Nghệ An	55	0	0	55	55	0	100	0	0	0	0
4	Sở Công thương	66	0	29	37	39	1	98,48	21	0	0	5

TT	Đơn vị	Tiếp nhận				Đã xử lý			Đang xử lý		Chờ bổ sung	Trả lại, Rút
		Tổng số	Kỳ trước	Trong kỳ		Trước hạn, Đúng hạn	Quá hạn	Tỷ lệ trước hạn, đúng hạn	Trong hạn	Quá hạn		
				Trực tiếp	Trực tuyến							
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	351	0	27	324	306	5	97,72	22	3	3	12
6	Sở Khoa học và Công nghệ	74	0	0	74	56	3	95,95	13	0	0	2
7	Sở Nội vụ	72	0	10	62	56	1	98,61	10	0	0	5
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	572	0	8	564	441	6	98,6	93	2	13	17
9	Sở Xây dựng	2761	0	230	2531	2463	7	99,75	66	0	133	92
10	Sở Y Tế	1493	0	2	1491	1107	10	99,26	307	1	56	12
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>40951</b>	<b>975</b>	<b>4419</b>	<b>35557</b>	<b>38802</b>	<b>33</b>	<b>99,9</b>	<b>1760</b>	<b>6</b>	<b>205</b>	<b>145</b>

## 2. Kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cấp xã

Thống kê tình hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ được ghi nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh cấp xã Quý I năm 2026 như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận: 225.052 hồ sơ, Trong đó:
- Tổng số hồ sơ kỳ trước chuyển sang: 8.607 hồ sơ.
- Tổng số hồ sơ nộp trực tiếp: 1.534 hồ sơ.
- Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến: 214.911 hồ sơ, đạt 99,29%.
- Tổng số hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã đã xử lý: 220.753 hồ sơ.

Thống kê tình hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ được ghi nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết Bộ, ngành (Các Bộ: Xây dựng; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Nông nghiệp và Môi trường; Công thương; Nội vụ) cấp xã từ ngày 01/01/2026 đến ngày 14/3/2026) như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận: 11.581 hồ sơ, Trong đó:

- Tổng số hồ sơ kỳ trước chuyển sang: 0 hồ sơ.
- Tổng số hồ sơ nộp trực tiếp: 310 hồ sơ.
- Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến: 11.271 hồ sơ, đạt 97,32%.
- Tổng số hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã đã xử lý: 9.058 hồ sơ.

\* Hồ sơ được tiếp nhận tại cấp xã thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Quý I năm 2026 như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận : 76.896 hồ sơ.
- Tổng số hồ sơ kỳ trước chuyển sang: 15.128 hồ sơ.
- Tổng số hồ sơ nộp trực tiếp: 4.651 hồ sơ.
- Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến: 57.117 hồ sơ, đạt 92,47%.
- Hồ sơ được tiếp nhận tại cấp xã thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh đã xử lý: 73.478 hồ sơ.

Thông kê số liệu tình hình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cụ thể (*Phụ lục I, II kèm theo*)

### **3. Công tác Kiểm soát thủ tục hành chính.**

- Đã tham mưu Văn phòng UBND tỉnh, UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo công tác cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh, ban hành các Chương trình, Kế hoạch từ đầu năm<sup>1</sup>, các văn bản triển khai văn bản của Trung ương, Tỉnh uỷ, Đảng uỷ UBND tỉnh, các văn bản đơn đốc, hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương trong giải quyết TTHC;

- Đã tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 131 văn bản<sup>2</sup> chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục tập trung đẩy mạnh thực hiện cải cách TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, bảo đảm tính đồng bộ, liên thông trong nội bộ từng cơ quan, đơn vị, nhất là các thủ tục liên quan đến người

<sup>1</sup> Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 13/02/2026 về kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 13/02/2026 thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026;...

<sup>2</sup> Các văn bản điển hình: Công văn số 1263/UBND-KSTT ngày 04/02/2026 về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục hành chính theo yêu cầu của Công ty CP Nghiên cứu ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP; Công văn số 292/VPUB-KSTT ngày 09/02/2026 về việc xin ý kiến đối với các chỉ số PAR INDEX, SIPAS trong dự thảo Kế hoạch triển khai NQ 02/NQ-CP; Công văn số 1598/UBND-KSTT ngày 12/02/2026 về đẩy mạnh liên thông giấy chứng minh lên Cổng giám định Bảo hiểm y tế theo Thông tư số 22/2025/TT-BYT; Công văn số 1092/UBND-KSTT ngày 30/01/2026 về tình hình thực hiện thẩm định thủ tục hành chính tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Công văn số 147/VPUB-KSTT ngày 22/01/2026 về việc kết quả tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2025 thuộc lĩnh vực được phân công; Công văn số 243/VPUB-KSTT ngày 02/02/2026 về việc góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ; Công văn số 844/UBND-KSTT ngày 16/01/2026 về việc thực hiện Kết luận số 229-KL/TW ngày 05/01/2026 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Công văn số 993/UBND-KSTT ngày 29/01/2026 về việc góp ý dự thảo Nghị quyết cắt giảm, đơn giản hoá TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; Công văn số 2021/UBND-KSTT ngày 06/3/2026 về tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ để giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp; Công văn số 428/VPUB-KSTT ngày 13/3/2026 V/v chấm điểm cải cách TTHC năm 2025 đối với các tiêu chí thuộc Văn phòng UBND tỉnh đánh giá (lần 2);...

dân, doanh nghiệp; hoạt động, vận hành của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và 130 Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã chủ động, khoa học và hiệu quả, không gián đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp tục công bố danh mục TTHC; phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử áp dụng trên địa bàn tỉnh; cập nhật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC ngay sau khi Bộ, cơ quan ngang Bộ công bố TTHC; tích hợp, cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Kết quả, từ ngày 15/01/2025 đến ngày 14/3/2026, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 86 Quyết định công bố danh mục TTHC với 902 TTHC (cấp tỉnh: 637 TTHC, cấp xã: 238 TTHC). Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã thiết lập quy trình điện tử, cấu hình dịch vụ công cho 100% trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh;

- Tham mưu công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, bám sát Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 14/12/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 5158/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Chương trình cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030, Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026-2030; Kế hoạch số 4280/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Nghệ An năm 2026; góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, nâng cao hiệu quả hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh. Hiện, Trung tâm Phục vụ hành chính công đang xin ý kiến thành viên UBND tỉnh đối với dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026-2030.

- Chủ động, phối hợp với các Sở, Ngành để kiểm soát hồ sơ trình phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử phù hợp với yêu cầu xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ, Ngành trong giai đoạn mới.

#### **4. Công tác phối hợp, đôn đốc, giám sát việc giải quyết hồ sơ TTHC**

- Tiếp tục tham mưu chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao tỷ lệ hồ sơ nộp, giải quyết trực tuyến, trong đó chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về lợi ích của việc nộp hồ sơ và giải quyết TTHC trực tuyến, đặc biệt là dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Hoạt động của Trung tâm diễn ra ổn định, công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo đúng quy trình đã được phê duyệt. Nâng cao vai trò của Trung tâm trong hoạt động Trung tâm tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện TTHC và giải đáp thắc mắc trực tiếp với cán bộ Sở, ban, ngành, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC.

- Trong Quý I năm 2026 các Sở, Ban, Ngành có thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm đã cử cán bộ, công chức đến làm việc tại Trung tâm theo đúng yêu cầu và quyết định danh sách của chủ tịch UBND tỉnh. Trong quá trình vận hành, trên cơ sở đề xuất của một số đơn vị Trung tâm thực hiện Tiếp nhận mới cán bộ thay thế của các đơn vị như: Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Ban Quản lý KKT Đông Nam; Nội vụ đảm bảo không ảnh hưởng tới việc tiếp nhận, hướng dẫn, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và quy chế hoạt động của Trung tâm.

- Hoạt động luân chuyển hồ sơ từ Trung tâm đến các đơn vị và nhận kết quả từ các đơn vị về Trung tâm thông qua dịch vụ Bưu điện Nghệ An cung cấp được triển khai đáp ứng đúng yêu cầu về thời gian, đảm bảo an toàn.

- Trung tâm chủ trì, phối hợp với Viễn thông Nghệ An, các cơ quan, đơn vị có liên quan khắc phục kịp thời các tồn tại, hạn chế, lỗi của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để bảo đảm việc tiếp nhận, giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân thông suốt, hiệu quả, đáp ứng hoạt động vận hành mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp. Tiếp tục rà soát, nâng cấp, tối ưu hóa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh bảo đảm hoạt động ổn định, thông suốt 24/7; hoàn thành việc thiết lập quy trình điện tử của các TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để phù hợp với quy định mới.

- Thực hiện Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Công văn số 5721/BKH-CN-CĐSQG ngày 17/10/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh; Công văn số 8245/BKH-CN-TCNTT ngày 31/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC theo mô hình tập trung, từ ngày 01/01/2026, 09 bộ (bao gồm Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Xây dựng; Bộ Tư Pháp; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC theo mô hình mới - tập trung thống nhất từ bộ ngành đến cấp tỉnh, cấp xã. Trung tâm đã tham mưu cho Văn phòng UBND tỉnh, UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các Sở, Ban, ngành, chủ động phối hợp với các Bộ, ngành khẩn trương triển khai tham gia các lớp tập huấn, cung cấp tài khoản cán bộ để đảm bảo việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ, ngành.

- Tham mưu triển khai thực hiện Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo định kỳ “Tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính”; phối hợp đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống

thông tin báo cáo tỉnh Nghệ An để thiết lập chế độ báo cáo định kỳ đã được công bố tại Quyết định số 3971/QĐ-UBND và triển khai kỳ báo cáo Quý I năm 2026 trên Hệ thống này.

- Tình hình tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định và hành vi hành chính: Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: 379 phản ánh, kiến nghị (Trong đó: 367 phản ánh, kiến nghị tiếp nhận trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia; 12 phản ánh, kiến nghị tiếp nhận qua số điện thoại tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tỉnh); số phản ánh, kiến nghị đã xử lý đúng hạn: 340 số phản ánh, kiến nghị đã xử lý quá hạn: 0 phản ánh.

- Trung tâm tiếp tục tổ chức phân công cán bộ đầu mối hướng dẫn, hỗ trợ các điều kiện cần thiết cho hoạt động tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã 24/7 hiệu quả. Triển khai các nhóm Zalo để thông báo, hướng dẫn, giải đáp, hỗ trợ kịp thời các vướng mắc, đồng hành với các xã trong hoạt thực hiện thủ tục hành chính. Triển khai công tác tập huấn trực tiếp, hỗ trợ về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng khai thác, sử dụng hệ thống thông tin cho các đơn vị.

## **II. MỘT SỐ TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC**

### **1. Tại cấp tỉnh**

- Công tác số hóa hồ sơ, tài liệu, lưu kho để khai thác, tái sử dụng đang gặp một số vấn đề tồn tại vướng mắc, chưa có danh mục chi tiết hồ sơ tài liệu cần lưu kho; chưa thực sự khai thác hiệu quả kho dữ liệu của cá nhân, tổ chức sau khi được số hóa, lưu trữ; hoạt động lưu kho một số thời điểm còn gặp sự cố lỗi kỹ thuật, chưa lưu trữ được tự động để giảm thao tác, thời gian cho cán bộ, công chức; Trong tháng hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh một số thời điểm gặp sự cố, hoạt động chậm ảnh hưởng đến hoạt động tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC.

- Qua quá trình theo dõi triển khai thực hiện còn khá nhiều hạn chế, bất cập trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ, ngành như hệ thống hoạt động chưa ổn định, chưa đảm bảo thực hiện liên thông giữa các TTHC của các ngành, lĩnh vực; chưa thể triển khai phi địa giới hành chính; chưa được quy định rõ việc phân cấp, phân quyền quản lý vận hành các hệ thống thống dẫn tới bị động trong khâu triển khai thực hiện đã ảnh hưởng đến việc thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện theo Chỉ đạo của Văn phòng UBND tỉnh, Trung tâm đã triển khai thực hiện cung cấp 100% TTHC của tỉnh đã được rà soát, tái cấu trúc và 100% DVC được cung cấp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Cụ thể, số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 2.274 TTHC, trong đó: 997 TTHC được thiết lập dịch vụ công trực tuyến toàn trình (cấp tỉnh 852 TTHC, cấp xã 145

TTHC) và 1.277 TTHC được thiết lập DVC trực tuyến một phần. Tuy nhiên, đến nay các DVC cung cấp trực tuyến toàn trình được Bộ, ngành chỉnh sửa, cấu hình, cập nhật trên cơ sở dữ liệu TTHC dẫn tới số lượng có nhiều thay đổi (thời điểm thống kê ngày 13/3/2026: số DVC đủ điều kiện trực tuyến toàn trình: 955 DVC; DVC cung cấp trực tuyến toàn trình: 333 DVC) do đó ảnh hưởng đến thực hiện DVC trực tuyến cho cá nhân, tổ chức.

## **2. Tại cấp xã**

- Triển khai thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ, ngành cán bộ phải thực hiện trên nhiều hệ thống khác nhau, các hệ thống mới của Bộ, ngành chưa được triển khai thống nhất, chưa đảm bảo công tác kết nối, đồng bộ dữ liệu với các hệ thống Điều phối giải quyết TTHC, quản lý văn bản điều hành, hóa đơn điện tử, dịch vụ tin nhắn SMS, điều tin sang bưu chính công ích. Bên cạnh đó các bộ triển khai chưa đầy đủ các thủ tục hành chính trên hệ thống mới vì vậy cán bộ phải vào nhiều hệ thống để tiếp nhận hồ sơ trong cùng một lĩnh vực; công tác báo cáo, thống kê, trích xuất số liệu phải thực hiện thủ công trên nhiều hệ thống. Các thủ tục hành chính chưa hoàn thành thiết lập ở mức độ dịch vụ công trực tuyến đã bị ngắt kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nên ảnh hưởng đến công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC cho người dân, nhiều trường hợp phải thực hiện tiếp nhận trực tuyến trên Hệ thống tỉnh để đáp ứng nhu cầu của người dân, ảnh hưởng đến thời gian, công sức, chi phí thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

## **III. Kiến nghị, đề xuất**

### **1. Đối với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh**

- Tiếp tục chủ động phối hợp với Bộ, Ngành chủ quản, Văn phòng UBND tỉnh, VNPT địa phương để triển khai giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ, Ngành; báo cáo UBND tỉnh những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống;

- Rà soát các TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, đồng thời tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC, phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với các TTHC để triển khai thực hiện. Rà soát, bổ sung kịp thời Chữ ký số để phục vụ hoạt động số hóa hồ sơ tại khâu tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC.

### **2. Đối với UBND các xã, phường**

- Tiếp tục chủ động phối hợp với Trung tâm tỉnh, các Sở, ban, ngành trong quá trình sử dụng các hệ thống của Bộ, ngành tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, đề xuất để gửi Trung tâm tỉnh để tổng hợp kiến nghị các đơn vị liên quan nhằm đảm bảo công tác giải quyết TTHC cho người dân được thống suốt, hiệu quả.

### **3. Đối với VNPT Nghệ An**

Chủ động phối hợp với trung tâm tìm giải pháp để nâng cao chất lượng, cải thiện tính năng, hiệu năng, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, các hệ thống thông tin giải quyết TTHC của các Bộ ngành do VNPT triển khai đảm bảo vận hành thông suốt, hiệu quả.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động của Trung tâm Quý I năm 2026, Trung tâm báo cáo Lãnh đạo UBND tỉnh được biết và chỉ đạo triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh VP, Phó CVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Giám đốc TT PVHCC;
- UBND xã, phường;
- Công ty Điện lực NA;
- Bru điện NA;
- VNPT Nghệ An;
- Lưu VT, NVMC (D).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đình Mỹ**

**PHỤ LỤC I**  
**Thống kê số liệu tình hình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cấp xã trên Hệ**  
**thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Quý I/2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-HCC ngày /3/2026 của Trung tâm Phục vụ  
hành chính công tỉnh Nghệ An)

STT	Tên cơ quan	Kỳ trước	Trực tiếp	Trực tuyến	Đã xử lý	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	Tổng HS tiếp nhận
1	UBND phường Cửa Lò	57	93	3523	3651	97,43	3673
2	UBND phường Hoàng Mai	22	0	2706	2716	100,00	2728
3	UBND phường Quỳnh Mai	275	1	4499	4681	99,98	4775
4	UBND phường Tân Mai	311	0	2516	2804	100,00	2827
5	UBND phường Tây Hiếu	42	4	1643	1658	99,76	1689
6	UBND phường Thái Hòa	73	3	1737	1754	99,83	1813
7	UBND phường Thành Vinh	324	32	6108	6322	99,48	6464
8	UBND phường Trường Vinh	195	5	4890	5003	99,90	5090
9	UBND phường Vinh Hưng	118	0	3423	3460	100,00	3541
10	UBND phường Vinh Lộc	81	5	5017	4988	99,90	5103
11	UBND phường Vinh Phú	98	5	3839	3795	99,87	3942
12	UBND xã An Châu	122	10	5256	5285	99,81	5388
13	UBND xã Anh Sơn	22	0	1360	1369	100,00	1382
14	UBND xã Anh Sơn Đông	80	0	686	756	100,00	766
15	UBND xã Bạch Hà	6	0	840	839	100,00	846
16	UBND xã Bạch Ngọc	8	0	790	795	100,00	798
17	UBND xã Bắc Lý	1	36	62	99	63,27	99
18	UBND xã Bích Hào	345	496	1438	1998	74,35	2279
19	UBND xã Bình Chuẩn	1	0	208	206	100,00	209
20	UBND xã Bình Minh	13	0	1072	1078	100,00	1085
21	UBND xã Cam Phục	7	1	159	156	99,38	167
22	UBND xã Cát Ngạn	190	54	611	831	91,88	855
23	UBND xã Con Cuông	42	5	1319	1332	99,62	1366
24	UBND xã Châu Bình	51	20	774	833	97,48	845

STT	Tên cơ quan	Kỳ trước	Trực tiếp	Trực tuyến	Đã xử lý	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	Tổng HS tiếp nhận
25	UBND xã Châu Hồng	10	1	589	592	99,83	600
26	UBND xã Châu Khê	22	13	583	584	97,82	618
27	UBND xã Châu Lộc	6	4	309	313	98,72	319
28	UBND xã Châu Tiến	56	84	807	908	90,57	947
29	UBND xã Chiêu Lưu	2	2	1094	1095	99,82	1098
30	UBND xã Diễn Châu	296	160	4852	5181	96,81	5308
31	UBND xã Đại Đồng	111	5	2800	2841	99,82	2916
32	UBND xã Đại Huệ	43	4	1424	1443	99,72	1471
33	UBND xã Đô Lương	35	1	1844	1868	99,95	1880
34	UBND xã Đông Hiếu	18	0	803	797	100,00	821
35	UBND xã Đông Lộc	91	0	3142	3143	100,00	3233
36	UBND xã Đông Thành	73	8	1690	1747	99,53	1771
37	UBND xã Đức Châu	72	2	2648	2686	99,92	2722
38	UBND xã Giai Lạc	79	0	1256	1321	100,00	1335
39	UBND xã Giai Xuân	33	0	1146	1165	100,00	1179
40	UBND xã Hải Châu	46	0	2071	2106	100,00	2117
41	UBND xã Hải Lộc	17	2	1011	1002	99,80	1030
42	UBND xã Hạnh Lâm	45	1	618	607	99,84	664
43	UBND xã Hoa Quân	125	4	3068	3180	99,87	3197
44	UBND xã Hợp Minh	23	0	2776	2796	100,00	2799
45	UBND xã Hùng Chân	29	0	571	594	100,00	600
46	UBND xã Hùng Châu	23	0	2280	2258	100,00	2303
47	UBND xã Huồi Tụ	0	0	115	110	100,00	115
48	UBND xã Hưng Nguyên	71	45	2217	2276	98,01	2333
49	UBND xã Hưng Nguyên Nam	79	9	2192	2245	99,59	2280
50	UBND xã Hữu KIỆM	2	1	319	321	99,69	322
51	UBND xã Hữu Khuông	0	5	105	109	95,45	110
52	UBND xã Keng Đu	0	0	432	432	100,00	432

STT	Tên cơ quan	Kỳ trước	Trực tiếp	Trực tuyến	Đã xử lý	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	Tổng HS tiếp nhận
53	UBND xã Kim Bảng	154	52	1060	1139	95,32	1266
54	UBND xã Kim Liên	52	1	3250	3290	99,97	3303
55	UBND xã Lam Thành	73	3	2290	2338	99,87	2366
56	UBND xã Lượng Minh	1	0	944	936	100,00	945
57	UBND xã Lương Sơn	4	0	1134	1137	100,00	1138
58	UBND xã Mậu Thạch	555	83	1026	1585	92,52	1664
59	UBND xã Minh Châu	107	23	3095	3113	99,26	3225
60	UBND xã Minh Hợp	17	0	1342	1344	100,00	1359
61	UBND xã Môn Sơn	78	4	797	856	99,50	879
62	UBND xã Mường Chông	14	0	1055	1067	100,00	1069
63	UBND xã Mường Ham	20	0	733	747	100,00	753
64	UBND xã Mường Lống	0	0	260	258	100,00	260
65	UBND xã Mường Quàng	33	8	550	571	98,57	591
66	UBND xã Mường Típ	0	0	158	146	100,00	158
67	UBND xã Mường Xén	5	0	916	913	100,00	921
68	UBND xã Mỹ Lý	4	11	101	115	90,18	116
69	UBND xã Na Loi	0	0	193	174	100,00	193
70	UBND xã Na Ngoi	10	0	233	240	100,00	243
71	UBND xã Nam Đàn	70	0	2572	2638	100,00	2642
72	UBND xã Nậm Cắn	1	0	500	489	100,00	501
73	UBND xã Nga My	4	0	380	379	100,00	384
74	UBND xã Nghi Lộc	187	3	2702	2837	99,89	2892
75	UBND xã Nghĩa Đàn	50	0	1098	1122	100,00	1148
76	UBND xã Nghĩa Đồng	24	0	817	828	100,00	841
77	UBND xã Nghĩa Hành	30	0	530	540	100,00	560
78	UBND xã Nghĩa Hưng	30	0	927	942	100,00	957
79	UBND xã Nghĩa Khánh	61	23	988	1023	97,73	1072
80	UBND xã Nghĩa Lâm	57	1	1452	1487	99,93	1510

STT	Tên cơ quan	Kỳ trước	Trực tiếp	Trực tuyến	Đã xử lý	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	Tổng HS tiếp nhận
81	UBND xã Nghĩa Lộc	25	19	1320	1293	98,58	1364
82	UBND xã Nghĩa Mai	62	1	966	986	99,90	1029
83	UBND xã Nghĩa Thọ	43	1	1185	1186	99,92	1229
84	UBND xã Nhân Hòa	85	0	1643	1720	100,00	1728
85	UBND xã Nhôn Mai	0	0	734	731	100,00	734
86	UBND xã Phúc Lộc	209	0	1949	2127	100,00	2158
87	UBND xã Quan Thành	4	0	1505	1503	100,00	1509
88	UBND xã Quảng Châu	47	1	2437	2444	99,96	2485
89	UBND xã Quang Đông	37	1	1267	1269	99,92	1305
90	UBND xã Quế Phong	44	4	748	758	99,47	796
91	UBND xã Quỳ Châu	132	0	1842	1843	100,00	1974
92	UBND xã Quỳ Hợp	109	0	2589	2649	100,00	2698
93	UBND xã Quỳnh Anh	17	62	2908	2947	97,91	2987
94	UBND xã Quỳnh Lưu	89	0	5575	5599	100,00	5664
95	UBND xã Quỳnh Phú	124	0	4223	4317	100,00	4347
96	UBND xã Quỳnh Sơn	60	2	3583	3597	99,94	3645
97	UBND xã Quỳnh Tam	21	57	1912	1944	97,11	1990
98	UBND xã Quỳnh Thắng	61	0	1021	1064	100,00	1082
99	UBND xã Quỳnh Văn	53	0	1827	1855	100,00	1880
100	UBND xã Sơn Lâm	5	2	620	615	99,68	627
101	UBND xã Tam Đông	155	0	1748	1844	100,00	1903
102	UBND xã Tam Hợp	48	6	2157	2152	99,72	2211
103	UBND xã Tam Quang	10	1	667	638	99,85	678
104	UBND xã Tam Thái	0	0	548	547	100,00	548
105	UBND xã Tân An	20	0	516	524	100,00	536
106	UBND xã Tân Châu	65	13	5573	5552	99,77	5651
107	UBND xã Tân Kỳ	83	0	2050	2127	100,00	2133
108	UBND xã Tân Phú	272	0	925	1158	100,00	1197

STT	Tên cơ quan	Kỳ trước	Trực tiếp	Trực tuyến	Đã xử lý	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	Tổng HS tiếp nhận
109	UBND xã Tiên Đồng	68	0	1376	1443	100,00	1444
110	UBND xã Tiên Phong	32	0	318	343	100,00	350
111	UBND xã Tương Dương	17	0	1626	1619	100,00	1643
112	UBND xã Thành Bình Thọ	2	1	826	826	99,88	829
113	UBND xã Thần Lĩnh	66	9	1261	1306	99,29	1336
114	UBND xã Thiên Nhân	14	1	1594	1596	99,94	1609
115	UBND xã Thông Thụ	2	0	436	438	100,00	438
116	UBND xã Thuận Trung	63	0	1229	1288	100,00	1292
117	UBND xã Tri Lễ	16	2	581	589	99,66	599
118	UBND xã Trung Lộc	13	0	2026	2026	100,00	2039
119	UBND xã Vạn An	105	0	3397	3469	100,00	3502
120	UBND xã Văn Hiến	15	2	2125	2138	99,91	2142
121	UBND xã Văn Kiều	126	1	2623	2719	99,96	2750
122	UBND xã Vân Du	39	0	465	491	100,00	504
123	UBND xã Vân Tụ	27	1	1727	1734	99,94	1755
124	UBND xã Vĩnh Tường	23	0	1711	1710	100,00	1734
125	UBND xã Xuân Lâm	153	12	1304	1426	99,09	1469
126	UBND xã Yên Hòa	3	0	540	535	100,00	543
127	UBND xã Yên Na	1	0	514	515	100,00	515
128	UBND xã Yên Thành	184	0	3820	3972	100,00	4004
129	UBND xã Yên Trung	184	2	1554	1684	99,87	1740
130	UBND xã Yên Xuân	42	0	1479	1513	100,00	1521
<b>Tổng</b>		<b>8607</b>	<b>1534</b>	<b>214911</b>	<b>220752</b>	<b>99,29%</b>	<b>225052</b>

**PHỤ LỤC II****Thống kê số liệu hồ sơ lĩnh vực đất đai được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai từ Quý I/2026***(Kèm theo Báo cáo số /BC-HCC ngày /3/2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An)*

<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan</b>	<b>Kỳ trước</b>	<b>Thực tiếp</b>	<b>Thực tuyến</b>	<b>Đã xử lý</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến</b>	<b>Tổng HS tiếp nhận</b>
1	UBND Phường Cửa Lò	705	0	944	1603	100,00	1649
2	UBND Phường Hoàng Mai	396	0	642	988	100,00	1038
3	UBND Phường Quỳnh Mai	220	0	821	979	100,00	1041
4	UBND Phường Tân Mai	455	30	2161	2546	98,63	2646
5	UBND Phường Tây Hiếu	168	5	629	784	99,21	802
6	UBND phường Thái Hòa	197	14	1169	1311	98,82	1380
7	UBND Phường Thành Vinh	1474	1417	7495	10229	84,10	10386
8	UBND Phường Trường Vinh	3	0	52	50	100,00	55
9	UBND Phường Vinh Hưng	219	0	508	647	100,00	727
10	UBND Phường Vinh Lộc	361	0	635	963	100,00	996
11	UBND Phường Vinh Phú	325	0	582	885	100,00	907
12	UBND xã An Châu	107	2	573	635	99,65	682
13	UBND xã Anh Sơn	130	10	1146	1254	99,13	1286
14	UBND xã Anh Sơn Đông	11	0	71	81	100,00	82
15	UBND Xã Bạch Hà	0	0	12	10	100,00	12
16	UBND Xã Bạch Ngọc	0	0	57	57	100,00	57
17	UBND Xã Bắc Lý	0	0	0	0	0,00	0
18	UBND Xã Bích Hào	100	311	0	369	0,00	411
19	UBND xã Bình Chuẩn	3	12	0	15	0,00	15
20	UBND xã Bình Minh	75	0	28	100	100,00	103
21	UBND Xã Cam Phục	11	26	0	31	0,00	37
22	UBND xã Cát Ngạn	49	166	19	224	10,27	234
23	UBND xã Con Cuông	211	328	170	663	34,14	709

<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan</b>	<b>Kỳ trước</b>	<b>Thực tiếp</b>	<b>Thực tuyển</b>	<b>Đã xử lý</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyển</b>	<b>Tổng HS tiếp nhận</b>
24	UBND Xã Châu Bình	14	20	57	83	74,03	91
25	UBND Xã Châu Hồng	5	0	14	19	100,00	19
26	UBND xã Châu Khê	40	25	44	93	63,77	109
27	UBND xã Châu Lộc	3	8	31	36	79,49	42
28	UBND xã Châu Tiến	13	15	42	61	73,68	70
29	UBND Xã Chiêu Lưu	1	0	2	3	100,00	3
30	UBND xã Diên Châu	227	37	3259	3439	98,88	3523
31	UBND xã Đại Đồng	462	117	1611	2134	93,23	2190
32	UBND xã Đại Huệ	25	2	298	305	99,33	325
33	UBND xã Đô Lương	26	0	1587	1570	100,00	1613
34	UBND xã Đông Hiếu	176	0	679	799	100,00	855
35	UBND xã Đông Lộc	318	2	1423	1585	99,86	1743
36	UBND xã Đông Thành	0	0	1	1	100,00	1
37	UBND xã Đức Châu	18	0	85	102	100,00	103
38	UBND Xã Giai Lạc	14	0	16	30	100,00	30
39	UBND Xã Giai Xuân	13	0	70	73	100,00	83
40	UBND Xã Hải Châu	60	0	257	303	100,00	317
41	UBND Xã Hải Lộc	57	0	210	251	100,00	267
42	UBND Xã Hạnh Lâm	40	0	97	133	100,00	137
43	UBND Xã Hoa Quân	97	9	200	292	95,69	306
44	UBND Xã Hợp Minh	34	13	3	49	18,75	50
45	UBND Xã Hùng Chân	4	2	25	29	92,59	31
46	UBND Xã Hùng Châu	61	1	319	363	99,69	381
47	UBND Xã Huồi Tụ	0	0	0	0	0,00	0
48	UBND Xã Hưng Nguyên	428	137	2588	3037	94,97	3153
49	UBND Xã Hưng Nguyên Nam	260	147	479	816	76,52	886
50	UBND Xã Hữu Kiệm	3	15	0	18	0,00	18
51	UBND Xã Hữu Khuông	0	0	0	0	0,00	0

<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan</b>	<b>Kỳ trước</b>	<b>Trực tiếp</b>	<b>Trực tuyến</b>	<b>Đã xử lý</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến</b>	<b>Tổng HS tiếp nhận</b>
52	UBND Xã Keng Đu	0	0	0	0	0,00	0
53	UBND Xã Kim Bảng	112	135	136	368	50,18	383
54	UBND Xã Kim Liên	100	15	764	817	98,07	879
55	UBND Xã Lam Thành	213	59	394	617	86,98	666
56	UBND Xã Lượng Minh	0	0	0	0	0,00	0
57	UBND Xã Lương Sơn	0	0	169	167	100,00	169
58	UBND Xã Mậu Thạch	15	9	4	26	30,77	28
59	UBND Xã Minh Châu	101	2	246	329	99,19	349
60	UBND Xã Minh Hợp	37	0	107	137	100,00	144
61	UBND Xã Môn Sơn	69	12	61	134	83,56	142
62	UBND Xã Mường Chông	0	0	2	2	100,00	2
63	UBND Xã Mường Ham	7	2	39	44	95,12	48
64	UBND Xã Mường Lống	1	0	2	3	100,00	3
65	UBND Xã Mường Quàng	2	1	0	1	0,00	3
66	UBND Xã Mường Típ	1	0	0	1	0,00	1
67	UBND Xã Mường Xén	4	2	83	82	97,65	89
68	UBND Xã Mỹ Lý	0	3	1	2	25,00	4
69	UBND Xã Na Loi	0	0	0	0	0,00	0
70	UBND Xã Na Ngoi	0	0	0	0	0,00	0
71	UBND Xã Nam Đàn	42	11	523	544	97,94	576
72	UBND xã Nậm Cấn	0	0	4	2	100,00	4
73	UBND Xã Nga My	0	0	8	7	100,00	8
74	UBND Xã Nghi Lộc	320	52	3098	3288	98,35	3470
75	UBND xã Nghĩa Đàn	481	65	1552	2014	95,98	2098
76	UBND xã Nghĩa Đồng	61	0	272	293	100,00	333
77	UBND Xã Nghĩa Hành	34	0	136	153	100,00	170
78	UBND Xã Nghĩa Hưng	152	3	205	345	98,56	360
79	UBND Xã Nghĩa Khánh	320	13	242	551	94,90	575

<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan</b>	<b>Kỳ trước</b>	<b>Trực tiếp</b>	<b>Trực tuyến</b>	<b>Đã xử lý</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến</b>	<b>Tổng HS tiếp nhận</b>
80	UBND Xã Nghĩa Lâm	74	4	72	147	94,74	150
81	UBND Xã Nghĩa Lộc	155	46	318	476	87,36	519
82	UBND xã Nghĩa Mai	69	7	120	179	94,49	196
83	UBND xã Nghĩa Thọ	112	18	213	323	92,21	343
84	UBND xã Nhân Hòa	42	0	199	221	100,00	241
85	UBND xã Nhôn Mai	0	0	0	0	0,00	0
86	UBND xã Phúc Lộc	111	2	503	541	99,60	616
87	UBND xã Quan Thành	147	98	1	244	1,01	246
88	UBND xã Quảng Châu	56	0	277	322	100,00	333
89	UBND xã Quang Đông	1	1	0	1	0,00	2
90	UBND xã Quế Phong	70	130	124	309	48,82	324
91	UBND xã Quỳ Châu	27	152	123	296	44,73	302
92	UBND xã Quỳ Hợp	161	69	1312	1456	95,00	1542
93	UBND xã Quỳnh Anh	346	94	768	1149	89,10	1208
94	UBND xã Quỳnh Lưu	544	43	2138	2634	98,03	2725
95	UBND xã Quỳnh Phú	278	0	486	749	100,00	764
96	UBND xã Quỳnh Sơn	270	0	321	564	100,00	591
97	UBND xã Quỳnh Tam	395	77	474	910	86,03	946
98	UBND xã Quỳnh Thắng	267	0	199	435	100,00	466
99	UBND xã Quỳnh Văn	9	0	48	50	100,00	57
100	UBND xã Sơn Lâm	8	26	0	27	0,00	34
101	UBND xã Tam Đông	79	0	213	283	100,00	292
102	UBND xã Tam Hợp	70	3	250	288	98,81	323
103	UBND xã Tam Quang	6	0	30	32	100,00	36
104	UBND xã Tam Thái	6	0	10	14	100,00	16
105	UBND xã Tân An	56	2	217	251	99,09	275
106	UBND xã Tân Châu	60	15	303	365	95,28	378
107	UBND xã Tân Kỳ	195	5	820	943	99,39	1020

<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan</b>	<b>Kỳ trước</b>	<b>Trực tiếp</b>	<b>Trực tuyến</b>	<b>Đã xử lý</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến</b>	<b>Tổng HS tiếp nhận</b>
108	UBND xã Tân Phú	111	0	336	403	100,00	447
109	UBND xã Tiên Đồng	27	0	90	107	100,00	117
110	UBND xã Tiên Phong	3	5	0	8	0,00	8
111	UBND xã Tương Dương	29	0	120	141	100,00	149
112	UBND xã Thành Bình Thọ	26	5	58	83	92,06	89
113	UBND xã Thần Lĩnh	117	0	183	300	100,00	300
114	UBND xã Thiên Nhẫn	67	11	430	468	97,51	508
115	UBND xã Thông Thụ	1	2	2	5	50,00	5
116	UBND xã Thuần Trung	2	0	2	4	100,00	4
117	UBND xã Tri Lễ	3	5	0	7	0,00	8
118	UBND xã Trung Lộc	124	0	391	474	100,00	515
119	UBND xã Vạn An	105	20	2401	2451	99,17	2526
120	UBND xã Văn Hiến	0	0	20	19	100,00	20
121	UBND xã Văn Kiêu	203	33	861	970	96,31	1097
122	UBND xã Vân Du	15	0	12	27	100,00	27
123	UBND xã Vân Tụ	130	84	105	301	55,56	319
124	UBND xã Vĩnh Tường	56	0	208	253	100,00	264
125	UBND xã Xuân Lâm	160	14	476	620	97,14	650
126	UBND xã Yên Hòa	2	0	7	9	100,00	9
127	UBND xã Yên Na	0	0	3	3	100,00	3
128	UBND xã Yên Thành	405	374	2116	2839	84,98	2895
129	UBND xã Yên Trung	207	40	398	575	90,87	645
130	UBND xã Yên Xuân	30	11	200	227	94,79	241
<b>Tổng</b>		<b>15128</b>	<b>4651</b>	<b>57117</b>	<b>73478</b>	<b>92,47</b>	<b>76896</b>